

Bản án số: 499/2021/DSPT
Ngày: 25/5/2021
Về việc tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thảo

Các Thẩm phán: 1. Bà Đỗ Thị Hòa

2. Bà Nguyễn Thị Lan Hương

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trúc Thương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 117/2021/TLPT-DS ngày 23 tháng 3 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 65/2021/DS-ST ngày 08/02/2021 của Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng nghị.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1453/2021/QĐPT-DS ngày 05 tháng 4 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 4574/2021/QĐ-PT ngày 04 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Ly L, sinh năm 1988 (có mặt)

Địa chỉ: Số A đường T, khu phố B, thị trấn C, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Bà Phạm Thị Tuyết N, sinh năm 1975 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số D đường E, ấp F, xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh;

Địa chỉ liên hệ: Số G đường Q, Phường D, quận V, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Xuân Q, sinh năm 1975 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số D đường E, ấp F, xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thị Ly L trình bày: Bà và bà Phạm Thị Tuyết N là chị em bà con với nhau, bà N làm nghề kinh doanh vải sợi. Do có quen biết nên bà N có hỏi mượn tiền để đầu tư kinh doanh, bà đã vay tiền của người quen để cho bà N vay lại. Vào ngày 11/12/2014, bà và bà N ký hợp đồng vay với số tiền là 210.000.000 đồng, lãi suất vay là 6%/tháng, thời hạn vay là không kỳ hạn.

Đến 02/2015 bà N lại tiếp tục hỏi bà để vay thêm số tiền 90.000.000 đồng, với lãi suất 6%/tháng. Ngày 07/2/2015, bà N có ký vào sổ của bà là đã nhận 90.000.000 đồng với lãi suất 6%/tháng, thời hạn vay là không kỳ hạn.

Đến tháng 8/2015, sau khi đã đóng đủ 8 tháng tiền lãi cho tổng số tiền 300.000.000 đồng, thì bà N có nói với bà “tiền lãi mà một tháng 6% nhiều quá, bà N trả không nổi, bà N xin được giảm tiền lãi xuống, nên bà đã đồng ý giảm tiền lãi từ 6%/tháng xuống còn 3%/tháng và bắt đầu tính mức lãi này từ tháng 9/2015.

Đến tháng 9/2015, khi đã đến hạn trả lãi cho khoản tiền 300.000.000 đồng thì không thấy bà N đến trả tiền. Bà đã liên lạc với bà N qua điện thoại nhiều lần nhưng bà N tránh mặt không trả. Bà cũng đã đến tận nhà bà N nhưng bà N tránh mặt, chồng và mẹ chồng bà N đều hứa sẽ trả nhưng vẫn không trả. Từ tháng 9/2015 đến nay bà N không đóng lãi suất theo thỏa thuận vay và lãi cho khoản tiền vay của bà N đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà.

Vì vậy, bà yêu cầu Tòa án xem xét buộc bà N phải trả cho bà số tiền gốc là 300.000.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất 1%/tháng kể từ tháng 9/2015 đến ngày 08/02/2021 là 63 tháng với số tiền 189.000.000 đồng. Tổng cộng là 489.000.000 đồng.

Bị đơn bà Phạm Thị Tuyết N vắng mặt suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Xuân Q trình bày: ông là chồng của bị đơn – bà Phạm Thị Tuyết N, ông biết vợ ông có nợ bà L số tiền là 300.000.000 đồng, còn số tiền lên đến 732.000.000 đồng ông hoàn toàn không biết, ông sẽ bán máy móc trả cho bà L được bao nhiêu trả bấy nhiêu, còn lại ông sẽ từ từ trả.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 65/2021/DS-ST ngày 08 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên:

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn bà Phạm Thị Ly L.

Buộc bà Phạm Thị Tuyết N và ông Nguyễn Xuân Q trả cho bà Phạm Thị Ly L số tiền là 489.000.000 đồng, trong đó, tiền gốc là 300.000.000 đồng, tiền lãi là 189.000.000 đồng.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên, nhưng không được vượt

quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Về án phí: Bà Phạm Thị Tuyết N phải chịu án phí 23.560.000 đồng. Hoàn trả cho bà Phạm Thị Ly L số tiền tạm ứng án phí là 16.640.000 đồng...”.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 03/3/2021, Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ có Quyết định kháng nghị số 05/QĐKNPT-VKS-DS.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn bà Phạm Thị Ly L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa vẫn giữ nguyên Quyết định kháng nghị.

Nguyên đơn bà Phạm Thị Ly L yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh:

- Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn phúc thẩm.

- Về nội dung: Với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và lời trình bày của đương sự tại phiên tòa thấy rằng:

- Về địa chỉ của bị đơn: Tòa sơ thẩm chưa xác minh địa chỉ cư trú của bị đơn, đã tiến hành niêm yết và xét xử vắng mặt bà N là chưa đúng quy định của pháp luật.

- Tòa sơ thẩm cũng chưa xác minh làm rõ mối quan hệ vợ chồng giữa bà Phạm Thị Tuyết N và ông Nguyễn Xuân Q, chưa làm rõ khoản tiền vay của bà N là vay chung hay riêng mà đã buộc bà N và ông Q cùng liên đới trả nợ là chưa đúng.

- Theo tờ giấy vay tiền mà phía nguyên đơn cung cấp trên đó có ghi tên nhiều người, trong đó ghi tên N, số tiền 90.000.000, ngày 07/02/2015, ký tên T. N, nhưng không ghi rõ ai là bên vay, ai là bên cho vay, thời hạn trả nợ và lãi suất. Hội đồng xét xử sơ thẩm chỉ căn cứ vào lời trình bày của bà L và tờ giấy trên để công nhận số tiền vay giữa bà L và bà N là chưa đủ cơ sở.

- Tòa sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bà N và ông Q cùng liên đới trả nợ, nhưng chỉ buộc một mình bà N chịu án phí là chưa chính xác.

Từ các phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C, hủy bản án dân sự sơ thẩm như nhận định trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận và phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bị đơn bà Phạm Thị Tuyết N đã được tổng đạt niêm yết hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Xuân Q xin vắng mặt, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện C, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về tố tụng:

- Về địa chỉ của bị đơn: Tòa án cấp sơ thẩm đã không có Công văn gửi đến cơ quan có thẩm quyền để tiến hành xác minh tình trạng cư trú của bị đơn tại thời điểm nguyên đơn khởi kiện, mà chỉ căn cứ vào địa chỉ của bị đơn ghi trên hợp đồng vay tiền là số D đường E, ấp F, xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh do nguyên đơn cung cấp để niêm yết các văn bản tố tụng và đưa vụ án ra xét xử là chưa đảm bảo quy định pháp luật, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

- Về mối quan hệ vợ chồng giữa bị đơn và ông Nguyễn Xuân Q: Tòa sơ thẩm đã không yêu cầu ông Nguyễn Xuân Q cung cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn giữa ông với bị đơn bà Phạm Thị Tuyết N, cũng chưa xác minh làm rõ mối quan hệ vợ chồng giữa bà N và ông Q, chưa làm rõ khoản tiền vay của bà N là vay để sử dụng chung hay sử dụng riêng cá nhân bà N, nhưng chỉ mới nghe lời khai của ông Q đã buộc bà N và ông Q cùng liên đới trả nợ là chưa đúng.

Xét, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, Tòa án cấp phúc thẩm đã có Công văn số 2734 và 2735/TATP-TDS cùng ngày 11/5/2021 gửi Ủy ban nhân dân xã P, huyện C và Công an xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh yêu cầu xác minh về tình trạng hôn nhân giữa bà Phạm Thị Tuyết N với ông Nguyễn Xuân Q và bà Phạm Thị Tuyết N, sinh năm 1975 có đăng ký thường trú hoặc tạm trú tại địa chỉ số D đường E, ấp F, xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh không? Trường hợp đương sự có cư trú tại địa chỉ nêu trên thì cư trú từ ngày tháng năm nào?

Ngày 18/5/2021 Ủy ban nhân dân xã P, huyện C đã có Công văn số 1403/UBND phúc đáp về việc xác minh tình trạng hôn nhân của bà Phạm Thị Tuyết N với ông Nguyễn Xuân Q như sau: “ Bà Phạm Thị Tuyết N, sinh năm 1976 có đăng ký kết hôn với ông Nguyễn Xuân Q, sinh năm 1975, số đăng ký kết hôn số 291 quyển 02 của UBND xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 12/12/2002. Hiện tại bà Phạm Thị Tuyết N và ông Nguyễn Xuân Q còn là vợ chồng hay đã ly hôn UBND xã P, huyện C không xác minh được”.

Ngoài ra, Công an xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cũng đã trả lời tình trạng cư trú của bà Phạm Thị Tuyết N như sau: “*Đương sự Phạm Thị Tuyết N, sinh năm 1975 có đăng ký thường trú hoặc tạm trú tại địa chỉ số D đường E, tổ K, ấp F, xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh đã bỏ địa phương đi từ năm 2019 đến nay đi đâu, làm gì không rõ*”.

Như vậy, theo kết quả xác minh trên thì việc Tòa án cấp sơ thẩm tổng đạt niêm yết cho bà N theo địa chỉ số D đường E, ấp F, xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh là đúng, và việc ông Nguyễn Xuân Q thừa nhận ông là chồng của bà N, ông có biết việc bà N vay nợ và cam kết về bán máy móc để trả nợ cho nguyên đơn là có cơ sở xác định ông Q và bà N là vợ chồng và hôn nhân vẫn đang tồn tại. Do đó, kháng nghị của Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C đề nghị hủy án sơ thẩm về phần này là không cần thiết.

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm trước khi niêm yết địa chỉ của đương sự và buộc vợ chồng phải liên đới trả nợ, thì cần phải xác minh, làm rõ đương sự đó có thường trú hoặc tạm trú tại địa chỉ mà nguyên đơn đã cung cấp hay không? Tình trạng hôn nhân của họ có không? Còn tồn tại hay đã ly hôn? Để từ đó có căn cứ buộc họ phải liên đới hay không liên đới trả nợ.

Về nội dung:

- Căn cứ Hợp đồng vay tiền ngày 11/12/2014 giữa bà Phạm Thị Ly L và bà Phạm Thị Tuyết N với nội dung bà L cho bà N vay số tiền 210.000.000 đồng, lãi suất 6%/tháng, vay không kỳ hạn, hợp đồng có chữ ký xác nhận của bà L và bà N. Do đó, có cơ sở xác định bà N đã vay của bà L số tiền 210 triệu đồng.

- Đối với tờ giấy vay tiền mà phía nguyên đơn cung cấp trên đó có ghi tên nhiều người, trong đó ghi tên N, số tiền 90.000.000, ngày 07/02/2015, ký tên T. N, nhưng không ghi rõ ai là bên vay, ai là bên cho vay, thời hạn trả nợ và lãi suất. Hội đồng xét xử sơ thẩm chỉ căn cứ vào lời trình bày của bà L và tờ giấy trên để công nhận số tiền này bà N vay của bà L là chưa đủ cơ sở. Do vậy, không chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

- Tòa sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bà N và ông Q cùng liên đới trả nợ, nhưng chỉ buộc một mình bà N chịu án phí là chưa đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị hủy bản án sơ thẩm là không cần thiết.

Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện C, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 65/2021/DS-ST ngày 08/2/2021 của Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Về án phí: Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh;

Sửa một phần bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 274, Điều 275, Điều 278, Điều 280, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Ly L.

Buộc bà Phạm Thị Tuyết N và ông Nguyễn Xuân Q trả cho bà Phạm Thị Ly L số tiền là 342.300.000 (Ba trăm bốn mươi hai triệu ba trăm ngàn) đồng, trong đó, tiền gốc là 210.000.000 (Hai trăm mười triệu) đồng, tiền lãi là 132.300.000 (Một trăm ba mươi hai triệu ba trăm ngàn) đồng.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên, nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Thị Tuyết N và ông Nguyễn Xuân Q phải chịu là 17.115.000 (Mười bảy triệu một trăm mười lăm ngàn) đồng.

Hoàn trả cho bà Phạm Thị Ly L số tiền tạm ứng án phí là 16.640.000 (Mười sáu triệu sáu trăm bốn mươi ngàn) đồng theo biên lai thu tiền số AA/2019/0084334 ngày 27/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Án phí dân sự phúc thẩm các đương sự không phải chịu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, và 9 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận :

- TAND tối cao;
- TAND Cấp cao tại Tp.HCM;
- VKSND tối cao;
- VKSND Cấp cao tại Tp.HCM;
- VKSND Huyện Củ Chi;
- TAND Huyện Củ Chi;
- Chi cục THADS Huyện Củ Chi;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thảo

